

BẢNG TỔNG HỢP**Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển Kinh tế - Xã hội Quý I/2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2025 của UBND huyện Thạch An)

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2024 (tính đến 14/3/2024)	KH năm 2025 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện (ước) năm 2025 (tính đến 14/3/2025)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	So với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	10
A	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tổng SL lương thực cây có hạt	Tấn		16.901,6	3.813,27		22,56	
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha/năm	Tr.đ/ha		58				Đánh giá vào cuối năm
3	Giá trị SX công nghiệp, tiểu thủ CN	Tr. đ	6.735	22.855	7.615	113,07	33,32	
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ.đ	6,529	26,800	15,275	233,95	57	
5	Trồng trọt							
-	Cây đỗ tương	Ha	10,2	66	4,30	42,16	6,52	
	Trong đó: Đỗ tương đông - xuân:	Ha	10,2	16	4,30	42,16	26,88	
-	Cây lạc	Ha	42,5	187	32,2	75,76	17,22	
	Trong đó: Lạc đông xuân	Ha	42,5	67	32,2	75,76	48,06	
-	Cây Thạch đen	Ha	181,5	500	82,0	45,18	16,40	
-	Cây sắn	Ha		44	14,95		33,98	
-	Cây mía	Ha	38,0	69	52,10	137,11	75,51	
	Trong đó: Trồng mới	Ha			16,10			
-	Cỏ chăn nuôi	Ha		65				
	Thuốc lá	Ha		5	18,05		361	
6	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu	Con	6.410	6.447	4.781	74,59	74,16	
-	Đàn bò	Con	1.634	1.788	1.361	83,29	76,12	
-	Đàn lợn	Con	22.129	22.386	20.030	90,51	89,48	
-	Đàn gia cầm	Con	312.720	286.990	285.915	91,43	99,63	
7	Số HTX được thành lập mới	HTX	1	+1	1	100	100	

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2024 (tính đến 14/3/2024)	KH năm 2025 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện (ước) năm 2025 (tính đến 14/3/2025)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	So với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	10
8	Chỉ tiêu về xây dựng Nông thôn mới	Tiêu chí	Kết quả: Xã Đức Long và xã Lê Lai giữ vững danh hiệu đạt chuẩn nông thôn mới; 01 xã đạt 15 tiêu chí (xã Đức Xuân); 10 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; bình quân toàn huyện đạt 12,5 tiêu chí/xã.	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới: Giữ vững xã Lê Lai, xã Đức Long đạt chuẩn nông thôn mới; Phân đầu xã Lê Lợi, xã Đức Xuân, xã Vân Trình đạt chuẩn Nông thôn mới				Đánh giá vào cuối năm
B	Chỉ tiêu xã hội							
1	Chỉ tiêu về văn hóa							
-	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn VH	%		89				Đánh giá vào cuối năm
-	Số làng, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%		85				Đánh giá vào cuối năm
-	Số CQ, đơn vị đạt tiêu chuẩn VH	%		90				Đánh giá vào cuối năm
-	Xây dựng mới, nâng cấp nhà VH thôn, bản	Nhà		5				Đánh giá vào cuối năm
2	Giảm tỷ suất sinh	‰	0,1	0,1	0,1	100	100	
-	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	1,4	1,4	1,4	100	100	
3	Tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi	%	7,8	8,04	8,28	94,20	97,10	
4	Chỉ tiêu về y tế							
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	14	14	14	100	100	
-	Tỷ lệ trạm Y tế có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	
-	Số lượng bác sỹ/vận dân	B.Sỹ	15,2	15	19	125,00	126,67	
5	Giáo dục							
-	Duy trì phổ cập Giáo dục mầm non, TH và THCS đúng độ tuổi	Xã	14	14	14	100	100	
-	Phổ cập giáo dục xóa mù chữ	Xã	14	14	14	100	100	
-	XD Trường chuẩn quốc gia	Trường	11	+1				Đánh giá vào cuối năm
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,76	5,75				Đánh giá vào cuối năm
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	41,7	42,0				Đánh giá vào cuối năm
8	Tỷ lệ hộ gia đình được SD điện lưới quốc gia	%	98,05	98,5	98,05	100	99,54	

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2024 (tính đến 14/3/2024)	KH năm 2025 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện (ước) năm 2025 (tính đến 14/3/2025)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	So với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	10
9	Chỉ tiêu về BHXH-BHYT							
-	Lực lượng LĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%		16,5	14,22		86,18	
-	Lực lượng LĐ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%		6,6	5,42		82,12	
-	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	100,6	100	97,21	96,63	97,21	
C	Chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,23	68,00	67,13	99,85	98,72	
2	Tỷ lệ dân cư dùng nước hợp vệ sinh (cả khu vực thị trấn và nông thôn)	%	98,08	98,5	98,2	100,12	99,70	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%		91	92		101,10	